

BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TÀI KHOẢN VÀ NGÂN QUỸ ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
I	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN		
1	Mở tài khoản	Miễn phí	
2	Số dư tối thiểu		
-	Tài khoản VNĐ	1.000.000 VNĐ	01 tài khoản
-	Tài khoản ngoại tệ	100 USD/100 EUR/100 GBP/15.000 JPY hoặc ngoại tệ khác quy đổi tương đương với 100 USD	01 tài khoản
3	Phí quản lý và duy trì tài khoản	GL: 430101005	Thu phí duy trì tài khoản
3.1	Phí quản lý tài khoản thanh toán	Miễn phí	
3.2	<i>Phí quản lý tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu của khách hàng)</i>	Thỏa thuận Tối thiểu: 200.000 VNĐ	01 tháng
4	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	GL: 439898007	Thu phí đóng tài khoản
4.1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở		
-	Tài khoản VNĐ	100.000 VNĐ	01 tài khoản
-	Tài khoản ngoại tệ	5 USD/5 EUR/5 GBP/800 JPY hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với 5 USD	01 tài khoản
4.2	Sau 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	
5	Dịch vụ phong tỏa tài khoản/STK	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
-	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu khách hàng	Thỏa thuận Tối thiểu: 50.000 VNĐ	01 lần
-	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của PVcomBank và Pháp luật	Miễn phí	
6	Phí dịch vụ tài khoản nhiều số hiệu		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Phí đăng ký mở Tài khoản nhiều số hiệu (thu một lần khi khách hàng đăng ký)	1.000.000 VNĐ	Thu 1 lần trên 01 tài khoản nhiều số hiệu
-	Phí duy trì dịch vụ Tài khoản nhiều số hiệu	300.000 VNĐ/ 1 tháng	01 Tài khoản nhiều số hiệu
-	Phí đóng tài khoản	Miễn phí	
II	GIAO DỊCH TIỀN MẶT		
1	Giao dịch tài khoản VNĐ		
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản tại PVcomBank	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,03% Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 2.000.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
1.2	Rút tiền mặt từ tài khoản tại PVcomBank	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
1.2.1	<i>Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản</i>		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,03% Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 2.000.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
1.2.2	<i>Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản</i>		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Mức phí Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc (II/1/1.2/1.2.1) + 0,03% phần tiền rút trong vòng 02 ngày làm việc (phí kiểm đếm) Tối thiểu phí kiểm đếm: 10.000 VNĐ; Tối đa phí kiểm đếm: 1.000.000 VNĐ	Số tiền giao dịch
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Mức phí Rút tiền mặt sau 02 ngày làm việc (II/1/1.2/1.2.1) + 0,03% phần tiền rút trong vòng 02 ngày làm việc (phí kiểm đếm) Tối thiểu phí kiểm đếm: 20.000 VNĐ; Tối đa phí kiểm đếm: 1.500.000 VNĐ	Số tiền giao dịch

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
2	Giao dịch tài khoản ngoại tệ		
2.1	<i>Nộp tiền vào tài khoản thanh toán ngoại tệ (Áp dụng đối với các trường hợp được phép nộp ngoại tệ mặt theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)</i>	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Tiền USD		
	+ Tiền mặt loại 50 USD trở lên	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
	+ Tiền mặt từ 5 USD đến 20 USD	0,35% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
	+ Tiền mặt loại 1, 2 USD	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
-	Ngoại tệ khác	0,5% Tối thiểu: 3 USD	Số tiền giao dịch
2.2	<i>Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán ngoại tệ</i>	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Nhận tiền mặt VNĐ	Thu như phí rút tiền mặt từ tài khoản VNĐ	
-	Nhận tiền mặt USD (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
-	Nhận tiền mặt ngoại tệ khác (trong trường hợp Khách hàng xuất trình được đủ giấy tờ theo quy định về quản lý ngoại hối của NHNN Việt Nam)	0,3% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền giao dịch
III	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC		
1	Chuyển bằng VNĐ	GL: 430101001	Thu phí chuyển tiền
1.1	<i>Chuyển tiền đi trong hệ thống PVcomBank</i>		

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
1.1.1	Người thụ hưởng nhận bằng tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	
1.1.2	Người thụ hưởng nhận bằng CMND/CCCD/Hộ chiếu		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,01% Tối thiểu: 10.000 VNĐ Tối đa: 500.000 VNĐ	Số tiền chuyển
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2	Chuyển tiền đi ngoài hệ thống PVcomBank		
1.2.1	Chuyển tiền trước 15h		
-	Dưới 500 triệu đồng	10.000 VNĐ	01 món
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,03% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2.2	Chuyển tiền từ 15h trở đi		
-	Dưới 500 triệu đồng	0,03%Tối thiểu: 20.000 VNĐ	Số tiền chuyển
-	Từ 500 triệu đồng trở lên	0,03% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.2.3	Trường hợp khách hàng chuyển tiền đi trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Mức phí chuyển khoản tại các mục III/1.1; III/1.2 + 0,03% phần tiền chuyển trong vòng 02 ngày làm việc (phí kiểm đếm) Tối thiểu phí kiểm đếm: 20.000 VNĐ Tối đa phí kiểm đếm: 2.000.000 VNĐ	Số tiền chuyển
1.3	Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VNĐ	01 món
1.4	Chuyển tiền đến		
	Khách hàng mở TK tại PVcom Bank nhận chuyển khoản trong nước (báo có vào TK)	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
2	Chuyển bằng ngoại tệ	GL: 430101001	Thu phí chuyển tiền
2.1	Trong hệ thống PVcomBank		
2.1.1	Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	
2.1.2	Người thụ hưởng nhận bằng CMT/ Hộ chiếu		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	Miễn phí	
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý TK	0,02% Tối thiểu: 2 USD	01 lần chuyển
2.2	Ngoài hệ thống PVcomBank		
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,02% Tối thiểu 2 USD Tối đa 20 USD	01 lần chuyển
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,05% Tối thiểu: 6 USD Tối đa: 50 USD	01 lần chuyển
2.3	Điều chỉnh, tra soát, huỷ lệnh chuyển tiền	5 USD	01 món
3	Chi hộ lương qua tài khoản	GL: 430101001	Thu phí chuyển tiền
3.1	Người thụ hưởng có TK tại PVcomBank	Miễn phí	
3.2	Người thụ hưởng có TK tại Ngân hàng khác	Áp dụng phí chuyển tiền ra ngoài hệ thống theo từng lệnh	
-	Giao dịch trước 15h	3.000 VNĐ/món Tối thiểu: 10.000 VNĐ	
-	Giao dịch từ 15h trở đi	5.000 VNĐ/món Tối thiểu: 10.000 VNĐ	
IV	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ		
1	Đổi tiền mặt	GL: 430201001	Thu từ dịch vụ ngân quỹ
-	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí	
-	Đổi tiền VNĐ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Đổi tiền VNĐ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	0,05% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	
-	Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí	
-	Đổi tiền ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2% Tối thiểu: 2 USD	Số tiền đổi
2	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ	GL: 430201002	Thu phí kiểm đếm, phân loại tiền
2.1	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ tại trụ sở của PVcomBank		
-	VNĐ	- Loại tiền mệnh giá từ 50.000 VNĐ trở lên: 0,03% Tối thiểu: 20.000 VNĐ Tối đa: 1.000.000 VNĐ - Loại tiền mệnh giá từ 20.000VNĐ trở xuống: 0,05% Tối thiểu 20.000VNĐ Tối đa: 1.000.000VNĐ	Số tiền kiểm đếm
-	Ngoại tệ	0,2 USD Tối thiểu: 2 USD	01 tờ
2.2	Phí kiểm đếm, phân loại tiền hộ tại địa điểm khách hàng yêu cầu		
-	VNĐ	Địa điểm thu cách trụ sở/chi nhánh PVCB trong vòng: - Bán kính không quá 10km: 0,05%, tối thiểu 100.000 VNĐ - Bán kính 10-30km: 0,08%, tối thiểu 200.000 VNĐ - Bán kính trên 30km: 0,1%, tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền kiểm đếm
-	Ngoại tệ	0,3% Tối thiểu 5 USD	01 tờ

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
3	Giao dịch thu/ chi hộ tại địa điểm Khách hàng yêu cầu - trong giờ làm việc (*)	Số tiền thu/chi hộ tối thiểu 300.000.000 VNĐ hoặc 15.000 USD	GL: 439898006 Dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng
-	Bán kính dưới 10 km	0,06% Tối thiểu: 300.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
-	Bán kính từ 10 km đến dưới 30 Km	0,1% Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
-	Bán kính từ 30 km trở lên	Thỏa thuận Tối thiểu: 800.000 VNĐ	Số tiền thu hộ
-	Phụ phí thu/chi hộ ngoài giờ làm việc (nếu phát sinh)	0,05% Tối thiểu 500.000 VNĐ	01 lần
	(*) Việc cung ứng dịch vụ tùy thuộc khả năng đáp ứng của ĐVKD trên cơ sở cân nhắc hiệu quả kinh doanh. Trường hợp có thỏa thuận dịch vụ với khách hàng, ĐVKD áp dụng mức phí cụ thể theo thỏa thuận.		
4	Phí dịch vụ chi hộ trong nước trên kênh Ngân hàng số		
4.1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí	
4.2	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí	
4.3	Phí hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí	
4.4	Chi hộ trong hệ thống	Miễn phí	
4.5	Chi hộ ngoài hệ thống		
-	Số tiền giao dịch nhỏ hơn 500.000.000 VNĐ	Tối thiểu 700 VNĐ	01 Giao dịch
-	Số tiền giao dịch từ 500.000.000 VNĐ trở lên	Tối thiểu 0,02% * giá trị giao dịch Tối đa: 1.000.000 VNĐ	Giá trị/01 giao dịch
V	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN VÀ SMS		
1	Phí đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
2	Phí thường niên sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
3	Phí sửa đổi/hủy/bổ sung thông tin trên kênh ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
4	Phí hủy dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
5	Phí khôi phục dịch vụ ngân hàng trực tuyến sau khi hủy	Miễn phí	
6	Phí cấp lại mật khẩu dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
7	Phí nhận các thông báo tự động trên kênh ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
	Phí duy trì dịch vụ ngân hàng trực tuyến	Miễn phí	
8	Phí SMS Banking	20.000 VNĐ/tháng/số điện thoại	
9	Phí chuyển tiền VNĐ liên ngân hàng		
-	Dưới 500 triệu VNĐ và đi luồng giá trị thấp (chuyển tiền trước 15h)	10.000 VNĐ	
-	Dưới 500 triệu VNĐ và đi luồng giá trị cao (chuyển từ 15h trở đi)	0,02% Tối thiểu: 10.000 VNĐ	
-	Từ 500 triệu VNĐ trở lên	0,02% Tối đa: 1.000.000 VNĐ	
10	Phí chuyển tiền liên ngân hàng nhận ngay	Miễn phí	
11	Phí chuyển tiền VNĐ trong hệ thống	Miễn phí	
12	Phí điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VNĐ	
13	Phí chi hộ lương qua tài khoản		
-	Người thụ hưởng có tài khoản tại PVcomBank	Miễn phí	
-	Người thụ hưởng có tài khoản tại TCTD khác	Miễn phí	
14	Phí thanh toán		
14.1	Thanh toán hóa đơn	Miễn phí	
14.2	Thanh toán thẻ tín dụng	Miễn phí	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
14.3	Nạp tiền/Top up	Miễn phí	
15	Nộp thuế trên kênh điện tử	Miễn phí	
16	Phí đăng ký dịch vụ nhận sao kê định kỳ qua email	Miễn phí	
VI	DỊCH VỤ GIAO DỊCH THANH TOÁN SÉC		
1	Cung cấp mẫu séc trắng	20.000 VNĐ	01 quyển (10 tờ)
		5.000 VNĐ	01 tờ lẻ
2	Bảo chi séc	10.000 VNĐ	01 tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VNĐ	01 tờ
4	Thu hộ séc do ngân hàng khác phát hành	10.000 VNĐ	01 tờ
5	Thông báo mất séc	50.000 VNĐ	01 lần
VII	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN KHÁC		
1	Sổ phụ	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
1.1	Khách hàng lấy tại quầy		
1.1.1	Sổ phụ/sao kê định dạng thông thường		
-	Khách hàng lấy định kỳ	Miễn phí	
-	Khách hàng lấy đột xuất	Thỏa thuận Tối thiểu 50.000 VNĐ	01 lần/tài khoản
1.1.2	Sao kê/sổ phụ tài khoản theo định dạng SWIFT (MT940)		
-	Hàng ngày	30.000 VNĐ hoặc 2 USD	01 lần/tài khoản
-	Đột xuất theo yêu cầu của khách hàng	Tối thiểu 50.000 VNĐ hoặc 3 USD	01 lần/tài khoản
1.2	Gửi đến địa chỉ Khách hàng yêu cầu	Như phí cung cấp sổ phụ tại quầy + bưu phí	
1.3	Gửi đến địa chỉ email mà khách hàng đăng ký	Như phí cung cấp sổ phụ tại quầy	
2	Sao lục chứng từ	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Chứng từ trong vòng 01 năm	3.000VNĐ/trang Tối thiểu 20.000 VNĐ	Trang
-	Chứng từ trên 01 năm hoặc tài khoản đã đóng	5.000VNĐ/trang Tối thiểu 50.000 VNĐ	Trang
3	Fax/gửi email chứng từ theo yêu cầu của khách hàng	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Đơn vị nhận cùng tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 3.000 VNĐ	01 trang
-	Đơn vị nhận khác tỉnh/thành phố	Thỏa thuận Tối thiểu 5.000 VNĐ	01 trang
4	Xác nhận số dư bằng văn bản theo yêu cầu KH	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
4.1	<i>Xác nhận số dư theo mẫu PVcomBank</i>		
-	Bản đầu tiên	50.000 VNĐ	01 bản
-	Từ bản thứ hai trở đi	20.000 VNĐ	01 bản
4.2	<i>Xác nhận số dư theo mẫu của Khách hàng</i>		
-	Bản đầu tiên	100.000 VNĐ	01 bản
-	Từ bản thứ hai trở đi	50.000 VNĐ	01 bản
5	Quản lý Tài khoản trung tâm	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Số Tài khoản phụ < 10 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 400.000 VNĐ	
-	Số Tài khoản phụ ≥ 10 và < 15 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 600.000 VNĐ	
-	Số Tài khoản phụ ≥ 15 tài khoản	Thỏa thuận Tối thiểu 1.000.000 VNĐ	
6	Dịch vụ giao dịch qua FAX/Email	GL: 439898006	Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
-	Phí cung cấp dịch vụ giao dịch qua fax/email	100.000 VNĐ/tháng	01 Khách hàng

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính
-	Phí chậm bổ sung chứng từ hoặc không bổ sung chứng từ bản gốc	50.000 VNĐ/chứng từ/lần	01 Khách hàng
7	Dịch vụ chi hộ lương qua tài khoản		Dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng
	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
8	Phí dịch vụ thông báo biến động số dư trên kênh Ngân hàng số (có kết nối hệ thống)		
-	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
-	Phí duy trì dịch vụ	Miễn phí	
-	Phí hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí	